

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	-37.1%	-43.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.57
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

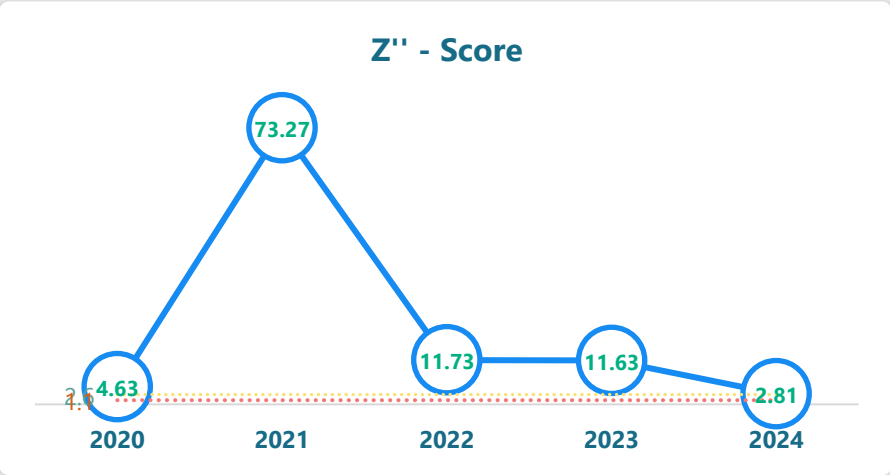
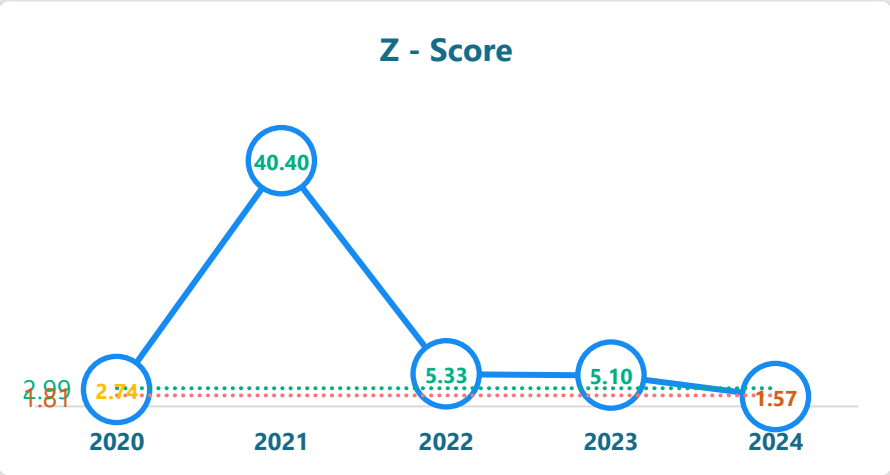
Hệ số nguy cơ phá sản	2.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	146	▲ 105
tỷ VNĐ		▲ 258%

LN sau thuế	2024	YoY
	29.5	▲ 24.5
tỷ VNĐ		▲ 494%

ROE	2024	+/- YoY
	4.5%	▲ 3.7%

ROA	2024	+/- YoY
	4.2%	▲ 3.5%



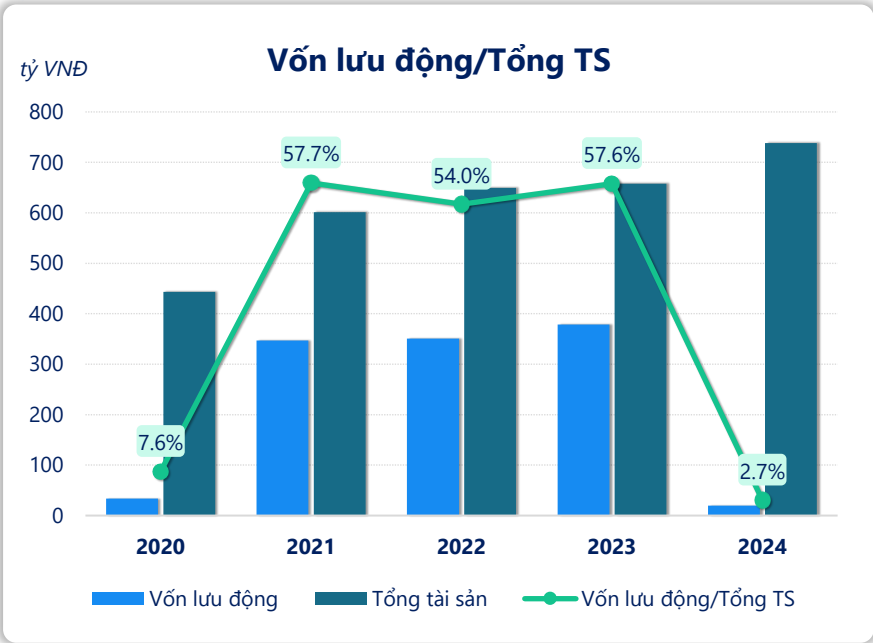
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.57 < 1.81**, cho thấy **SRA** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SRA** năm **2024** đạt **2.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SRA** ghi nhận doanh thu thuần **146.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 258%** và **tăng 494%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

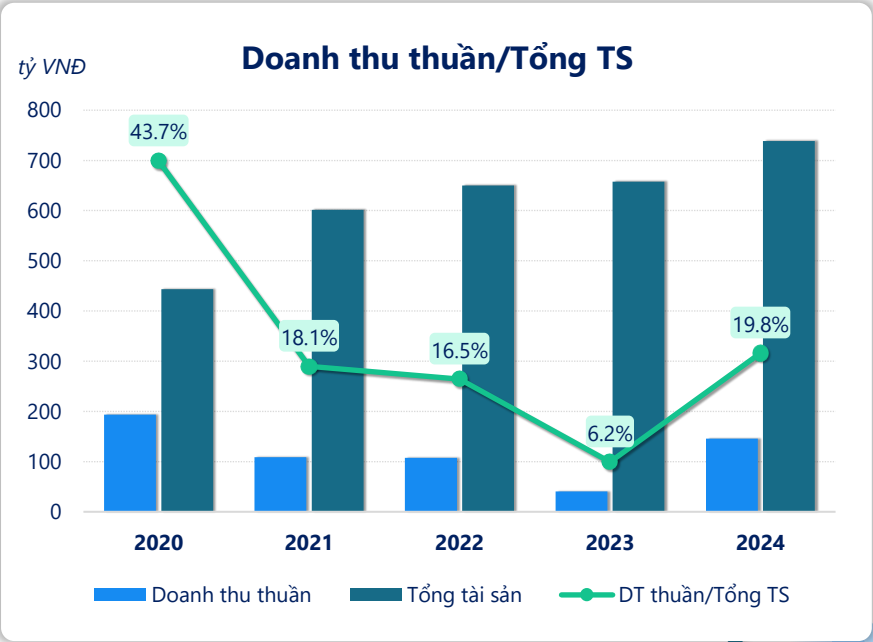
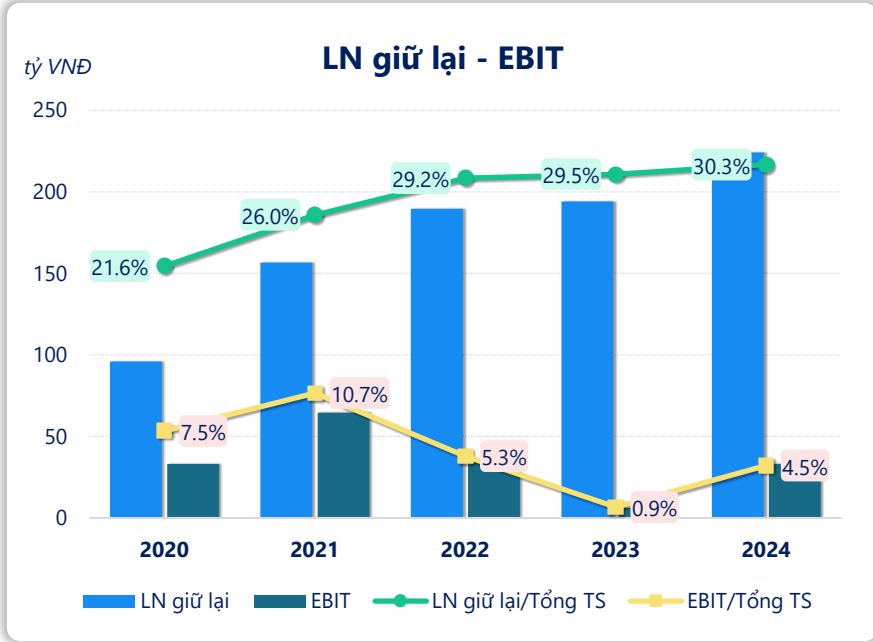
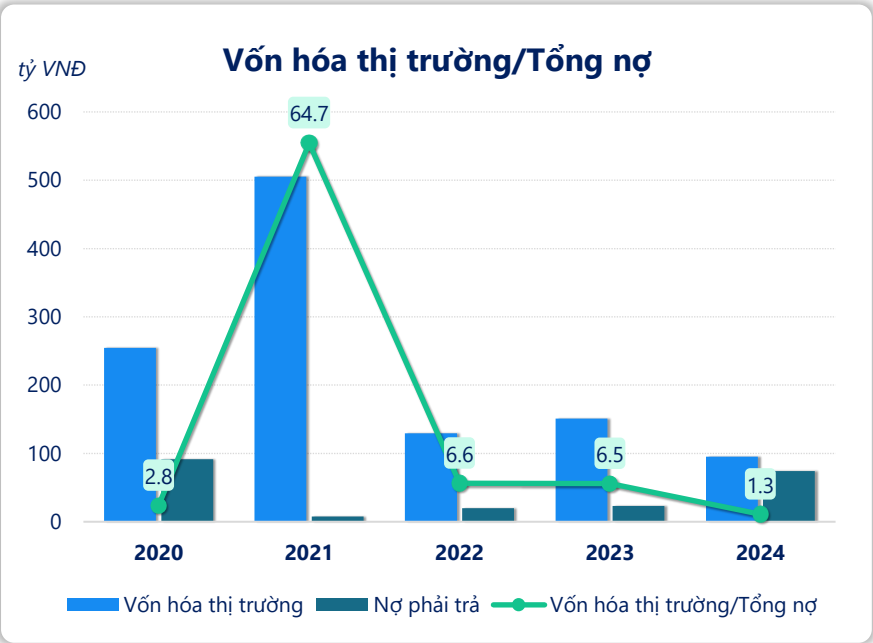
CTCP Sara Việt Nam (HNX: SRA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.28**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	738	658	12.2%
Tài sản ngắn hạn	93.4	402	-76.8%
Tiền và tương đương tiền	2.82	7.70	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	40.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	71.7	303	-76.4%
Hàng tồn kho	18.0	48.3	-62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	2.46	-63.6%
Tài sản dài hạn	645	256	152%
Phải thu dài hạn	0.18	10.1	-98.3%
Tài sản cố định	4.54	1.99	128%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.2	38.2	-47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	619	204	203%
Tài sản dài hạn khác	1.19	1.25	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.3	23.2	211%
Nợ ngắn hạn	72.3	23.2	211%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.1	10.0	161%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.5	9.01	194%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	666	634	5.0%
Vốn chủ sở hữu	666	634	5.0%
Vốn điều lệ	432	432	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	194	109	107	40.8	146
Giá vốn hàng bán	150	40.2	65.8	32.0	106
Lợi nhuận gộp	43.4	68.7	41.5	8.73	40.4
Doanh thu HĐTC	3.03	0.01	0.22	4.83	1.03
Chi phí TC	15.8	2.21	0.01	1.31	2.19
Chi phí lãi vay	6.80	2.18	0.01	1.16	1.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-1.19
Chi phí bán hàng	0.65	1.27	1.40	1.27	-0.67
Chi phí QLDN	3.63	3.32	6.19	7.94	7.36
LN thuần từ HĐKD	26.4	62.0	34.1	3.05	31.4
Lợi nhuận khác	-0.02	0.35	0.35	1.92	0.12
LN trước thuế	26.3	62.3	34.5	4.97	31.5
Lợi nhuận sau thuế	26.3	61.9	33.7	4.96	29.5
LNST của CĐ cty mẹ	25.7	60.9	33.2	4.88	29.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.2	-32.7	28.3	-92.1	336
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.86	-63.6	-15.9	66.1	-365
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.7	99.9	-1.20	10.0	30.9
Tiền đầu kỳ	4.22	8.83	12.5	23.7	7.70
Lưu chuyển tiền thuần	4.62	3.68	11.2	-16.0	2.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.83	12.5	23.7	7.70	9.73